TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
**CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**
**KHU VỰC BÌNH GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Gia, ngày . tháng năm 2026*

# DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CỦA **ÔNG HOÀNG ANH TUẤN** DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÁNH ĐT.226 (ĐOẠN QUA THỊ TRẤN BÌNH GIA, VĂN MỊCH) VÀ KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ THỊ TRẤN BÌNH GIA

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai

Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội khóa 15 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất Đai;

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất Đai;

Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Đất đai và Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 79/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn Quyết định Sửa đổi, thay thế, bãi bỏ một phần quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thi hành Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định về phân cấp trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và quy định trình tự, thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ

Nghị quyết 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Nghị quyết Ban hành Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn Quyết định Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Thực hiện Quyết định số 2079/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT. 226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia.

Chi nhánh Phát triển quỹ đất lập phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia. Chi tiết như sau:

**A. Thông tin chung**

1. Họ và tên: Hoàng Anh Tuấn

2. Số định danh cá nhân: 020082008219

3. Địa chỉ thường trú: Thôn Pác Nàng, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. (Trước khi sáp nhập là Thôn Ngọc Trí, xã Bình Gia, Tỉnh Lạng Sơn)

4. Nơi ở hiện nay: Thôn Pác Nàng, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. (Trước khi sáp nhập là Thôn Ngọc Trí, xã Bình Gia, Tỉnh Lạng Sơn)

5. Số điện thoại (nếu có) 0945.452.888

6. Vị trí thửa đất, tài sản bị thu hồi: được xác định Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Bình Gia lập ngày 22/8/2026.

7. Loại đất thu hồi: Đất ở tại nông thôn

8. Nguồn gốc đất thu hồi: Theo thông báo 426/TB-UBND ngày 30 thắng 10 năm 2006 UBND xã Bình Gia về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia.

**B. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

**I. BỒI THƯỜNG**

**1. Bồi thường đất**

*** Phương pháp xác định vị trí, nhóm vị trí thửa đất bị thu hồi:**

Đối với đất ở tại nông thôn vị trí được xác định tại Điểm a, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Về việc Nghị quyết ban hành Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

- Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép ngoài của hành lang an toàn giao thông theo quy định (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1).

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80 (nếu thửa đất nằm trong cự li 20 mét đầu nhưng không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính và không cùng một chủ sử dụng đất đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì được tính theo giá Vị trí 2 của tuyến đường giao thông chính gần nhất).

- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

- Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên;

- Vị trí 4 tại khu vực giáp ranh đô thị, các trục giao thông chính: Tính từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300.

- Các vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất khu vực còn lại tại đô thị và nhóm vị trí tại nông thôn.

*** Đơn giá bồi thường:**

Căn cứ công văn số 154/KT ngày 24/4/2026 của Phòng Kinh tế xã Bình Gia về việc chuyển Phương án giá đất cụ thể làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia; công văn số 301/CV-KT ngày 19/7/2026 về việc chuyển Phương án giá đất cụ thể bổ sung, điều chỉnh làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia. Cụ thể:

| STT | Hạng mục | Giá đất cụ thể (đồng/$m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | | |
| 1 | **ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (ONT)** | | |
| 1.1 | **Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1: Từ Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ) đến Đội quản lý điện lực khu vực Bình Gia** | | |
| - | Vị trí 1 | 7.000.000 | |
| - | Vị trí 2 | 4.200.000 | |
| - | Vị trí 3 | 2.800.000 | |
| - | Vị trí 4 | 1.400.000 | |
| 1.2 | **Đường tỉnh 226 Đoạn 2 từ đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư đến Cầu Pắc Sào** | | |

| STT | Hạng mục | Giá đất cụ thể (đồng/$m^2$) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| - | Vị trí 1 | 2.142.000 | |
| - | Vị trí 2 | 1.285.000 | |
| - | Vị trí 3 | 857.000 | |
| | **Khu vực còn lại tại nông thôn thuộc thôn Pác Nàng (trước đây là thôn Ngọc Trí) - thôn Ngọc Quyến** | 440.000 | |
| 1.3 | **Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí: Từ Km59+800 đường Quốc lộ 1B thôn Ngọc Quyến, xã Bình Gia đến Km 0 + 700 đường Tỉnh 226 thôn Ngọc Trí, xã Bình Gia** | | |
| - | Vị trí 1 | 1.500.000 | |
| - | Vị trí 2 | 900.000 | |
| - | Vị trí 3 | 600.000 | |
| | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | | |
| **1** | **ĐẤT TRỒNG LÚA (LUC)** | | |
| - | Vị trí 1 | 73.000 | |
| - | Vị trí 2 | 64.000 | |
| | Vị trí 3 | 56.000 | |
| **2** | **ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (HNK)** | | |
| - | Vị trí 1 | 66.000 | |
| - | Vị trí 2 | 57.000 | |
| - | Vị trí 3 | 49.000 | |
| **3** | **ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (CLN)** | | |
| - | Vị trí 1 | 58.000 | |
| - | Vị trí 2 | 50.000 | |
| - | Vị trí 3 | 43.000 | |
| **4** | **ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (NTS)** | | |
| - | Vị trí 1 | 48.000 | |
| - | Vị trí 2 | 43.000 | |
| - | Vị trí 3 | 38.000 | |

Trên cơ sở phương án giá đất cụ thể do Phòng Kinh tế xã Bình Gia cung cấp, chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Bình Gia lập phương án bồi thường về đất như sau:

(1) Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 46, diện tích 168,7 $m^2$, mục đích sử dụng Đất ở tại nông thôn.

- Vị trí thửa đất: Vị trí 2,tính từ mép đường Ngọc Quyến - Ngọc Trí Từ Km59+800 đường Quốc lộ 1B thôn Ngọc Quyến, xã Bình Gia đến Km 0 + 700 đường Tỉnh 226 thôn Ngọc Trí, đến đầu thửa đất là 55m, ngõ rộng trung bình ≥ 3m.Tính từ mép ngoài hành lang an toàn giao thông đường tỉnh 226 đến đầu thửa đất là 143,86m,

| STT | Số thửa | Số tờ bản đồ | Diện tích thửa đất | Vị trí của thửa đất | Diện tích thu hồi | Đơn giá đất bồi thường | Số tiền được bồi thường | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 68 | 46 | 168,7 | VT2: Đường ngọc Quyến-Ngọc Trí | 168,7 | 900.000 | 151.020.000đ | |

**2. Bồi thường cây trồng:**

Các cây trồng của hộ gia đình gia đình được phê duyệt bồi thường tại Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND huyện Bình Gia.

**3. Bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất**

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Quyết định ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

| STT | Tài sản được bồi thường, hỗ trợ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Bồi thường vật, kiến trúc** | | | | | **1.338.145.000** | |
| **1** | **Nhà ở nhà sàn KT : 11,3 x 13,7 = 154,81 m2**<br>**- Cột kèo khung gỗ nhóm 2, mái lợp gói kết cấu gỗ nhóm 2, sàn rải gỗ, vách bưng gỗ nhóm 4.**<br>**- Chân cột đệm đá tảng.**<br>**- Nền gầm sàn láng vữa xi măng, tường dưới gầm nhà sàn xây gạch bê tông thủ công trát 2 mặt, có điện wifi.**<br>**- KT *Tường*: (10,53x1,65)x2 +( 8,2x1,65)x2 - (3,62x1,85)= 55,11 m2**<br>**- Móng tường gầm sàn xây đá hộc KT : (10,53+8,2)x2x0,2x0,4 = 3,00 m3**<br>**- Cửa sắt xếp bịt tôn gầm sàn KT : 3,62x1,85 = 6,70 m2**<br>**- Gạch thẻ ốp tường KT :** | | | | | 756.444.999 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **(5,37+1,94)x1,65-1,08x1,65=10,28m2<br>- Gạch nền đất nung đỏ KT: 5,37x0,93 = 4,99 m2<br>- Trần gỗ lát KT : (10,64x8,28)+(1,06x6,53)x2+((3,65x1,06)+(1,95x1,06)/2)x2 = 111,75 m2<br>- Nền láng vữa xi măng. KT: 5,76x9,9= 57,02m2<br>Có truyền hình cap** | | | | | | |
| *a* | ***Nhà sàn (1.1+1.2+….+1.10):*** | | | | | ***732.862.999*** | |
| *1.1* | *Nhà sàn gỗ* | *đ/m² sàn* | *154,81* | *2.979.000* | | *461.179.000* | |
| *1.2* | *Bù sàn vách bưng ván: (154,81*2.979.000*1,05-461.179.000)* | *đồng* | | | | *23.059.000* | |
| *1.3* | *Bù sàn nhà dải gỗ: (154,81*2.979.000*1,05-461.179.000)* | *đồng* | | | | *23.059.000* | |
| *1.4* | *Bổ sung tường xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *55,11* | *679.000* | | *37.421.000* | *Tường gầm sàn* |
| *1.5* | *Trát tường trong* | *đ/m²* | *110,22* | *92.000* | | *10.141.000* | *Trát tường gầm sàn* |
| *1.6* | *Khối xây đá* | *đ/m³* | *3,0* | *1.443.000* | | *4.324.000* | *móng* |
| *1.7* | *Bổ sung: Cửa sắt xếp có bịt tôn* | *đ/m²* | *6,70* | *802.000* | | *5.371.000* | |
| *1.8* | *Bổ sung: ốp tường gạch Ceramic, granite* | *đ/m²* | *10,28* | *378.000* | | *3.886.000* | *gạch thẻ* |
| *1.9* | *Sân lát gạch đất nung* | *đ/m²* | *4,99* | *256.000* | | *1.278.000* | *nền nhà* |
| *1.10* | *Bổ sung: Đóng, ốp trần gỗ nhóm 2* | *đ/m²* | *111,75* | *1.364.000* | | *152.424.000* | |
| *1.11* | *Sân láng vữa xi măng* | *đ/m²* | *57,02* | *188.000* | | *10.721.000* | *Tính tương* |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | g đ ư ơn g |
| *b* | *Hệ thống điện trong nhà (=80%*40% = 3,2%giá trị công trình)* | *%* | *732.862.999* | *3,2%* | | *23.452.000* | |
| 2 | **Nhà bếp (nhà sàn) KT : 2,94 x 10,6 = 31,16 m2**<br>**- Chân cột đệm đá tảng .**<br>**- Cột, kèo, xiên hoành bằng gỗ nhóm 2.**<br>**- Mái lợp gói,**<br>**- Tường toocxi.**<br>**- Sàn dải ván.**<br>*** Gầm sàn:**<br>**- Tường dưới gầm nhà sàn xây gạch bê tông trát 2 mặt**<br>**-KT : (1,88x1,65)+(3,13x1,46)x2+(10,64x1,36)= 26,71 m2**<br>**- Nền láng vữa xi măng KT : (2,94x10,6)-(4,06x3,15)= 18,38 m2**<br>**- Nền lát gạch nung đỏ KT : 4,06x3,15 = 12,79 m2**<br>**- Có hệ thống điện** | | | | | **131.320.000** | |
| *a* | *Nhà bếp (1.1+1.2+...+1.5):* | | | | | *127.248.000* | |
| *1.1* | *Nhà sàn gỗ* | *đ/m² sàn* | *31,16* | *2.979.000* | | *92.838.000* | |
| *1.2* | *Bù sàn nhà dải gỗ: (31,16*2.979.000*1,05-92.838.000)* | *đồng* | | | | *4.629.000* | |
| *1.3* | *Bổ sung tường xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *26,71* | *679.000* | | *18.137.000* | |
| *1.4* | *Trát tường trong* | *đ/m²* | *53,42* | *92.000* | | *4.915.000* | *Trát tường gầm sàn* |
| *1.5* | *Sân láng vữa xi măng* | *đ/m²* | *18,38* | *188.000* | | *3.455.000* | *Tính tương đương, nề* |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | *n nh à* |
| *1.6* | *Sân lát gạch đất nung* | *đ/m²* | *12,79* | *256.000* | | *3.274.000* | *Tí nh tư ơn g đ ư ơn g, nề n nh à* |
| *b* | ***Hệ thống điện trong nhà (=80%*40% = 3,2%giá trị công trình)*** | *%* | ***127.248.000*** | *3,2%* | | ***4.072.000*** | |
| 3 | **Bể nước xây gạch bê tông dày 220**<br>**- KT : (4,1x2,7)x2,1 = 23,25 m3**<br>- Đáy nắp bể đổ bê tông cốt thép | | | | | **56.002.000** | |
| - | *Bể nước, thành bể dầy 220* | *đ/m³* | *23,25* | *2.409.000* | | *56.002.000* | |
| 4 | **Sàn phơi gỗ nhóm 2 cột gỗ nhóm 2**<br>-KT : 3,9x6,65 = 25,94 m2 | | 25,94 | 225.000 | | **5.835.000** | *Tí nh tư ơn g đ ư ơn g tr ần m è gỗ* |
| 5 | **Tường rào xây gạch bê tông thủ công không trát.**<br>**- KT : (1,2x1,4)+(6,65x1,65)+(3,9x1 ,65)= 19,09 m2** | | | | | **12.960.000** | |
| - | *Tường rào xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *19,09* | *679.000* | | *12.960.000* | |
| 6 | **Móng tường rào xây gạch**<br>-KT : (1,2+6,65+3,9)x0,3x0,22 = 0,78 m3 | | | | | **1.211.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *0,78* | *1.562.000* | | *1.211.000* | |
| 7 | **Nhà kho + nhà tắm chiều cao hai tầng 4,32m :** | | | | | **122.709.000** | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **- Tầng 1 nhà kho và tầng 2 nhà tắm KT: 4,8x2,4 = 11,52 m2. Móng xây gạch, giằng móng BTCT. Cột, dầm, sàn BTCT**<br>*** Chiều cao nhà tầng 1: 1,72 m, tường xây gạch bê tông dày 110 trát 2 mặt, không sơn. Không có khuôn + cánh cửa đi KT: 0,81x1,62 =1,31m2**<br>*** Tầng 2 cao 2,6m, tường xây gạch bê tông dày 110, Tường, cột, trần quét vôi, ve. Mái đổ BTCT.**<br>**- Nền lát gạch cramic KT: 4,8x2,4 = 11,52 m2**<br>**- ốp tường cramic KT (2,4x2,45)-(0,81x1,82)+(3,33x1,84)x2+(2,05x1,84)x2-(0,81x1,82)= 22,73m2**<br>**- Cửa đi kính khung nhôm thường KT : 0,81x1,82 = 1,47 m2**<br>**- Bình nước nóng 01 cái, chậu rửa mặt 01 cái, xí bệt 01 cái.**<br>**- Bồn chứa nước Inox 1200 lít 01 cái**<br>**- Có hệ thống điện, cấp thoát nước** | | | | | | |
| *a* | *Nhà kho + nhà tắm* | | | | | *114.467.000* | |
| - | *Nhà loại 2: H ≤ 3,3m tính theo đơn giá:* | *đ/m² sàn* | *23,04* | *5.175.000* | *0,95* | *113.270.000* | *Giá bồi thường = 95% giá trị công trình* |
| - | *Trừ tường xây dày 110mm Tầng 1* | *đ/m²* | *11,52* | *(167.000)* | | *-1.924.000* | |
| - | *Trừ tường xây dày 110mm* | *đ/m²* | | | | *-1.958.000* | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tầng 2 trở lên* | | *11,52* | *(170.000)* | | | |
| - | *Trừ cửa đi, cửa sổ: Cửa kính khung nhôm loại thường* | *đ/m²* | *1,47* | *(1.976.000)* | | *-2.913.000* | |
| - | *Trừ Tầng 1 không có cửa tính tương đương đơn giá* | *đ/m 131* | *(1,31)* | *2.806.001* | | *-3.682.000* | *Giảm trừ cửa tầng 1, tính tương đương* |
| - | *Bổ sung: ốp tường gạch Ceramic, granite* | *đ/m²* | *22,73* | *378.000* | | *8.592.000* | |
| - | *Chậu rửa mặt* | *cái* | *1,00* | *617.273* | | *617.000* | *Báo giá số 02 ngày 18/02/2025 của sở xây dựng* |
| - | *xí bệt* | *cái* | *1,00* | *1.180.000* | | *1.180.000* | |
| *b* | ***Hệ thống điện trong nhà (=80%*40% = 3,2%giá trị công trình)*** | *%* | *114.467.000* | *3,2%* | | *3.663.000* | |
| *c* | ***Hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (=4%giá trị công trình)*** | *%* | *114.467.000* | *0,04* | | *4.579.000* | |
| **8** | **Bể phốt xây gạch chỉ 220 đáy nắp bể đổ bê tông cốt thép**<br>- KT :(2,7x1,92)x2,5 = 12,96 m3 ( nổi 1 m, âm 1,5 m ) | | | | | **34.849.000** | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | *Bể tự hoại, tự ngấm* | *đ/m³* | *12,96* | *2.689.000* | | *34.849.000* | |
| 9 | **Nhà vệ sinh:**<br>**Móng tường xây gạch, giằng móng BTCT, mái lợp ngói, kết cấu mái bằng gỗ nhóm 4, chiều cao nhà 2,7m.**<br>**KT : 1,4x3,1 = 4,34 m2.**<br>**- Xây bằng gạch bê tông trát 2 mặt.**<br>**- Cửa đi khung thép bịt tôn KT : 1,87 x 0,46 = 0,86 m2**<br>**- Nền láng vữa xi măng.** | | | | | **9.766.000** | |
| - | *Nhà loại 3C tính theo đơn giá (Xây gạch cay si, cay bê tông thủ công)* | *đ/m² sàn* | *4,34* | *3.044.000* | *0,9* | *11.890.000* | |
| - | *Trừ tường xây dày 110mm* | *đ/m²* | *4,34* | *(167.000)* | | *-725.000* | |
| - | *Trừ cửa đi, cửa sổ: Cửa sắt bịt tôn* | *đ/m²* | *0,86* | *(869.000)* | | *-748.000* | |
| - | *Trừ: Nền láng vữa* | *đ/m²* | *4,34* | *(150.000)* | | *-651.000* | |
| 10 | **Đường bê tông. KT: (12,9x0,65)x0,05= 0,42 m3** | | | | | *668.000* | |
| - | *Khối xây bê tông không cốt thép* | *đ/m³* | *0,42* | *1.593.000* | | *668.000* | |
| 11 | **Cầu thang lên nhà xây bằng gạch bê tông có trát**<br>- KT : (1,9x0,2x0,75)+(1,55x0,2x0,75)+(1,28x0,2x0,75)+(0,96x0,2x0,75)+(0,64x0,2x0,75)+(0,32x0,2x0,75)= 1,00 m3<br>- trát cầu thang KT : (0,32x6)+(1,9+1,55+1,28+0,96+0,64+0,32) x(0,2x2) = 4,58 m2 | | | | | **2.062.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *1,0* | *1.562.000* | | *1.558.000* | |
| - | *Trát tường ngoài* | *đ/m²* | *4,58* | *110.000* | | *504.000* | |
| 12 | **Sân bể láng vữa xi măng KT : 0,8x1,32 = 1,06 m2** | | | | | **199.000** | |
| - | *Sân láng vữa xi măng* | *đ/m²* | *1,06* | *188.000* | | *199.000* | |
| 13 | **Chuồng lợn KT : 5,65 x 3,2 = 18,08 m2**<br>**-xây gạch bê tông thủ công**<br>**-mái lợp pro xi măng KT :** | | | | | **21.415.000** | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **5,65 x 3,5 = 19,78 m2<br>-mái gỗ nhóm 2<br>-nền đổ bê tông** | | | | | | |
| - | *Chuồng trại chăn nuôi tính theo đơn giá* | *đ/m² sàn* | *18,08* | *852.000* | | *15.404.000* | |
| - | *Trừ: Mái Lợp Phibroximang* | *đ/m² mái dốc* | *19,78* | *(100.000)* | | *-1.978.000* | |
| - | *Chênh lệch mái lợp ngói: xà gồ gỗ nhóm 2 và nhóm 4.* | *đ/m²* | *19,78* | *339.000* | | *6.704.000* | |
| - | *Chênh lệch nền láng vữa và đổ bê tông* | *đ/m²* | *19,78* | *65.000* | | *1.285.000* | |
| 14 | **Tường rào xây gạch bê tông thủ công không trát<br>KT : (4+2,15)x1,65 = 10,15m2** | | | | | **6.890.000** | |
| - | *Tường rào xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *10,15* | *679.000* | | *6.890.000* | |
| 15 | **Móng tường rào xây gạch bê tông 220<br>KT : (4+2,15)x0,22x0,5 = 0,68 m3** | | | | | **1.057.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *0,68* | *1.562.000* | | *1.057.000* | |
| 16 | **Tường rào xây gạch bê tông thủ công không trát<br>KT : 0,97x1,6= 1,55m2** | | | | | **1.054.000** | |
| - | *Tường rào xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *1,55* | *679.000* | | *1.054.000* | |
| 17 | **Móng tường rào xây gạch bê tông 220,<br>KT: 0,97x0,22x0,3= 0,06m3** | | | | | **100.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *0,06* | *1.562.000* | | *100.000* | |
| 18 | **Tường rào xây gạch bê tông thủ công không trát hai mặt.<br>KT: (6,5+15,4)x1,67 = 36,57 m2** | | | | | **24.833.000** | |
| - | *Tường rào xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *36,57* | *679.000* | | *24.833.000* | |
| 19 | **Móng tường rào xây gạch bê tông 220.<br>KT: (6,5+15,4)x0,22x0,4= 1,93m3** | | | | | **3.010.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *1,93* | *1.562.000* | | *3.010.000* | |
| 20 | **Tường xây gạch bê tông thủ công không trát hai mặt.<br>KT:** | | | | | **36.591.000** | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **(0,45+4,6+19+6,8+0,85)x1,7 = 53,89m2** | | | | | | |
| - | *Tường rào xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *53,89* | *679.000* | | *36.591.000* | |
| **21** | **Móng tường xây gạch bê tông 220.<br>KT:<br>(0,45+4,6+19+6,8+0,85)x0,22 x0,4= 2,79 m3** | | | | | **4.357.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *2,79* | *1.562.000* | | *4.357.000* | |
| **22** | **Trụ cổng bê tông trát 4 mặt**<br>-KT : (0,22x0,22x1,78)*2 = 0,17 m3<br>-móng bệ tông cốt thép KT : (0,42x0,42x0,5)x2 = 0,18 m3 | | | | | **1.260.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *0,17* | *1.562.000* | | *269.000* | |
| - | *Khối xây bê tông cốt thép* | *đ/m³* | *0,18* | *3.664.000* | | *646.000* | |
| - | *Trát tường ngoài* | *đ/m²* | *3,13* | *110.000* | | *345.000* | |
| **23** | **Cánh cổng lưới thép B40 khung thép tròn phi 3,5.**<br>-KT : 2,17x1,78 = 3,86 m2 | | | | | **3.017.000** | |
| - | *Tường rào bằng thép B40, khung thép* | *đ/m²* | *3,86* | *781.000* | | *3.017.000* | *Tính tương đương* |
| **24** | **Chuồng trại chăn nuôi KT : (13x5,5)+(4,86x2) = 81,22 m2<br>-xây gạch bê tông thủ công không trát, nền láng vữa xi măng,<br>-Mái lợp pro xi măng KT : (13x3,2)x2+(4,86x2,3) = 94,38 m2** | | | | | **59.761.000** | |
| - | *Chuồng trại chăn nuôi tính theo đơn.giá* | *đ/m² sàn* | *81,22* | *852.000* | | *69.199.000* | |
| - | *Trừ: Mái Lợp Phibroximang* | *đ/m² mái dốc* | *94,38* | *(100.000)* | | *-9.438.000* | |
| **25** | **Sân bê tông KT (8,4x5,2)+(3,75x14,6)/2+(8,4 x14,82)/2=133,30m2** | | | | | **33.725.000** | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | *Sân đổ bê tông* | *đ/m²* | *133,30* | *253.000* | | *33.725.000* | |
| 26 | **Hố phân xây bằng gạch bê tông thủ công không trát - KT : (1,52+1,1)x2x0,33x0,11 = 0,19 m3** | | | | | **297.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *0,19* | *1.562.000* | | *297.000* | |
| 27 | **Tường rào xây gạch bê tông thủ công trát 2 mặt -KT : (2,06+1,1)x1,52 = 4,80 m2** | | | | | **3.261.000** | |
| - | *Tường rào xây gạch bê tông thủ công* | *đ/m²* | *4,80* | *679.000* | | *3.261.000* | |
| 28 | **Trát tường KT : (2,06 +1,1)x 1,56x2 = 9,86 m2** | | | | | **1.085.000** | |
| - | *Trát tường ngoài* | *đ/m²* | *9,86* | *110.000* | | *1.085.000* | |
| 29 | **Móng tường rào xây gạch bê tông 220** -KT : (2,06+1,1)x0,22x0,4 = 0,28 m2 | | | | | **434.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *0,28* | *1.562.000* | | *434.000* | |
| 30 | **01 Trụ cổng bê tông trát 4 mặt** -KT : 0,2x0,2x2,1 = 0,08 m3 -Cổng thoáng bằng thép D35 KT : 1,2x1,7 = 2,04 m2 | | | | | **3.480.000** | |
| - | *Khối xây gạch* | *đ/m³* | *0,08* | *1.562.000* | | *131.000* | |
| - | *Trát tường ngoài* | *đ/m²* | *1,68* | *110.000* | | *185.000* | |
| - | *Cổng thoáng bằng thép* | *đ/m²* | *2,04* | *1.551.000* | | *3.164.000* | |

Tổng số tiền bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất là: **1.338.145.000** đồng

**II. HỖ TRỢ**

**1. Hỗ trợ ổn định đời sống:**

Được quy định tại Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP. Phương án bồi thường này chỉ tính bồi thường đất ở, do vậy không thuộc trường hợp được hỗ trợ tại mục này

**2. HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT KINH DOANH:**

Được quy định tại Điều 20, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP. Không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định

**3. HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI:**

Được quy định tại Điều 21, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP. Và được UBND tỉnh Lạng Sơn quy định chi tiết tại Điều 7, Quy định kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2026.không

**4. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM:**

Phương án bồi thường về đất ở do đó không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

**HỖ TRỢ THÁO DỠ, PHÁ DỠ, DI DỜI**

**5.1. Tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt thiết bị trong nhà:**

| | Hỗ trợ di chuyển vật nuôi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | *Hỗ trợ di chuyển: Bể nước bằng Inox loại < 3m3* | *đ/bể* | *1* | *1.116.000* | *1* | *1.116.000* | |
| - | *Hỗ trợ di chuyển quạt trần bình đun nước nóng* | *đ/bộ* | *1* | *103.000* | *1* | *103.000* | |
| - | *Hỗ trợ di chuyển truyền hình cáp* | *đ/máy* | *1* | *130.000* | *1* | *130.000* | |

Tổng số tiền hỗ trợ là **1.349.000đ**

**5.2. Tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền sản xuất:**

Các thiết bị trong nhà cần tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt được quy định mức hỗ trợ đã được phê duyệt phương án bồi thường tại Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 31/7/2024

**5.3. Hỗ trợ đối với mộ bị ảnh hưởng:**

Hộ gia đình không có mộ bị ảnh hưởng do đó không được hỗ trợ đối với khoản này.

**6. CÁC KHOẢN HỖ TRỢ KHÁC**

**6.1. Hỗ trợ tạm cư:** Thực hiện theo quy định.

**6.2. Hỗ trợ trong thời gian chờ xây dựng nhà:**

*"Trường hợp được bố trí tái định cư bằng đất ở thì được bố trí tạm cư trong thời gian chờ xây dựng nhà ở hoặc hỗ trợ thêm tối đa 06 tháng tiền thuê nhà ở để chờ xây dựng nhà" (Được quy định tại Khoản 2, Điều 3, Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn):*

Do trên địa bàn xã Bình Gia không có nhà ở tạm cư để bố trí cho hộ gia đình nên căn cứ quy định tại điểm a, điểm c, Khoản 3, Điều 3, Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Chi nhánh Phát triển quỹ đất lập phương án chi phí thuê nhà ở để chờ xây dựng nhà cho hộ gia đình như sau:

Chi phí thuê nhà ở để chờ xây dựng nhà tạm tính ở mức tối đa là 6 tháng. Hộ ông Hoàng Anh Tuấn có 02 nhân khẩu. Vậy tiền thuê nhà mà hộ ông Hoàng Anh Tuấn được hỗ trợ sẽ là:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tiền thuê nhà ở để chờ xây dựng nhà | = | 2.1000.000đ | X | 6 tháng | = | 12.600.000đ |

**III. GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ**

**1. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư:**

**1.1. Vị trí:** Theo biên bản ngày 29/10/2026 Về việc mời ông Hoàng Anh Tuấn lựa chon vị trí ô đất tái định cư và tổ chức bốc thăm vị trí tái định cư đối với trường hợp đủ điều kiện bố trí tái định cư phục vụ dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu tái định cư dân cư thị trấn Bình Gia gia đình ông Hoàng Anh Tuấn đồng thuận và chọn tái định cư tại chỗ tại ô đất ký hiệu **LK34.6** diện tích 100m$^2$ tại khu tái định cư, dân cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia.

**1.2. Diện tích:** Diện tích **100** m$^2$,

**1.3. Tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư:** Giao 01 ô đất tái định cư có diện tích 100m$^2$, giá thu tiền sử dụng đất theo quy định[1] tại Nghị quyết 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Diện tích giao đất tái định cư | x | Giá đất tại khu tái định cư theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND | x | Hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND | = | Số tiền phải nộp khi được giao đất tái định cư |

Vậy tiền sử dụng đất phải nộp khi giao đất tái định cư là:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 100 m2 | x | 2.200.000đ | x | 1 | = | 220.000.000đ |

**2. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi:** Không.

**3. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích khác với loại đất thu hồi:** Không

**IV. SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI:** Không.

**V. SỐ TIỀN ĐƯỢC GHI NỢ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI ĐƯỢC GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ.**

Việc ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư được quy định chi tiết tại Điều 26, Nghị định 88/2024/NĐ-CP:

*"Điều 26. Ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư*

*1. Đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai là người được bố trí tái định cư mà tiền được bồi thường về đất nhỏ hơn tiền sử dụng đất phải nộp khi được giao đất tái định cư, nếu có nhu*

[1] Khoản 6, Điều 3, Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025: "6. Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.

*cầu ghi nợ tiền sử dụng đất và cam kết thực hiện bàn giao mặt bằng theo đúng tiến độ.*

*2. Giá đất để tính ghi nợ tiền sử dụng đất là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.*

*Khi thanh toán nợ tiền sử dụng đất thì người sử dụng đất trả nợ theo số tiền sử dụng đất được nợ ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*3. Mức tiền sử dụng đất ghi nợ đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất phải nộp khi hộ gia đình, cá nhân được giao đất tái định cư trừ (-) giá trị được bồi thường về đất.*

*Trường hợp thuộc đối tượng được hỗ trợ tái định cư, nếu số tiền sử dụng đất phải nộp lớn hơn giá trị suất tái định cư tối thiểu thì được ghi nợ số tiền sử dụng đất lớn hơn phải nộp.*

*4. Hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ tiền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp đủ tiền sử dụng đất còn nợ trước khi chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Đối với trường hợp thừa kế hoặc tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật mà chưa trả hết nợ tiền sử dụng đất thì người nhận thừa kế, nhận tặng cho được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thì tiếp tục được ghi nợ.*

*5. Về trình tự, thủ tục ghi nợ, thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ tiền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất."*

**Cụ thể:** Trường hợp hộ gia đình được hỗ trợ tái định cư nếu số tiền sử dụng đất phải nộp lớn hơn giá trị suất tái định cư tối thiểu thì được ghi nợ số tiền sử dụng đất lớn hơn phải nộp.

**VI. Hỗ trợ tái định cư:**

Tại Khoản 8, Điều 111, Luật Đất đai 2024 có quy định: *"8. Trường hợp người có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở và được bồi thường bằng giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư nhưng tiền bồi thường về đất ở không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để được giao một suất tái định cư tối thiểu."*

Tại điểm g, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 79/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Có quy định:

*"g) Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 14 như sau:*

*"1. Suất đất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở đối với các phường trên địa bàn tỉnh là 80m2; **các xã trên địa bàn tỉnh là 100m2.***

*2. Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì khoản tiền cho một suất tái định cư tối thiểu như sau:*

*a) Đối với các phường trên địa bàn tỉnh:*

$$\text{Giá trị một suất tái định cư tối thiểu} = \text{Giá giao đất ở tại vị trí khu tái định cư đó} \times 80\ m^2$$

*b) Đối với các xã trên địa bàn tỉnh:*

$$\text{Giá trị một suất tái định cư tối thiểu} = \text{Giá giao đất ở tại vị trí khu tái định cư đó} \times 100\ m^2"$$

Vậy, suất tái định cư tối thiểu tại khu tái định cư, dân cư dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh ĐT. 226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và Khu tái định cư, dân cư thị trấn Bình Gia, được tính như sau:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Suất tái định cư tối thiểu | = | 100 m2 | x | 2.200.000đ | = | 220.000.000đ |

Gia đình ông Hoàng Anh Tuấn bị thu hồi toàn bộ diện tích đất ở, số tiền bồi thường về đất ở nhỏ hơn giá trị của một suất tái định cư tối thiểu. Do vậy, theo quy định ông Hoàng Anh Tuấn sẽ được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để được giao 01 suất tái định cư tối thiểu.

Vậy khoản tiền được Nhà nước hỗ trợ đủ để được giao 01 suất tái định cư tối thiểu cho hộ ông Hoàng Anh Tuấn là:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoản tiền được Nhà nước hỗ trợ đủ để được giao 01 suất tái định cư tối thiểu | = | 220.000.000đ | - | 151.020.000đ | = | 68.980.000đ |

## VI. TỔNG SỐ TIỀN DỰ THẢO BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT:

| STT | Nội dung | Số tiền (Đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số tiền bồi thường về đất: | **151.020.000** | |
| 2 | Tổng số tiền bồi thường về cây cối: | **0** | |
| 3 | Tổng số tiền bồi thường về kiến trúc: | **1.339.582.000** | |
| 4 | Hỗ trợ | **13.949.000** | |
| 4.1 | Hỗ trợ ổn định đời sống: | 0 | |
| 4.2 | Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh: | 0 | |
| 4.3 | Hỗ trợ di dời vật nuôi | 0 | |
| 4.4 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | 0 | |
| 4.5 | Hỗ trợ, tháo dỡ , di dời | *1.349.000* | |
| 4.6 | Các khoản hỗ trợ khác | *12.600.000* | |
| - | Hỗ trợ tạm cư: | 0 | |
| - | Hỗ trợ tiền thuê nhà trong khi chờ xây dựng nhà ở mới | *12.600.000* | |
| 5 | Tiền được Nhà nước hỗ trợ đủ để được giao 01 suất tái định cư tối thiểu | **68.980.000** | |
| 6 | Tổng số tiền khi được giao đất tái | **220.000.000** | *Trong đó Nhà nước* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | định cư với diện tích giao tái định cư là 100 $m^2$ | | *hỗ trợ đủ để được giao 01 suất tái định cư tối thiểu 100 $m^2$.* |
| | | | |
| **VII** | **Tổng số tiền đề nghị thẩm định, phê duyệt: (=(1)+(2)+(3)+(4)+(5))** | **1.573.531.000** | |
| | Trong đó: | | |
| 1 | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (=(2)+(3)+ (4)) | 1.353.531.000đ | |
| 2 | Tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư | **220.000.000** | |
| *2.1* | *Tiền Bồi Thường về đất ở* | *151.020.000* | |
| *2.2* | *Tiền được Nhà nước hỗ trợ đủ để được giao 01 suất tái định cư tối thiểu* | *68.980.000* | |